

V

GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 1954 ĐẾN NAY

Sau một thời gian đàm phán nhằm chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam, có sự tham gia của một số nước, trong đó có các cường quốc như Liên Xô, Trung Quốc, Hoa Kỳ, ngày 20-7-1954, Hiệp định Giơnevơ về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam đã được ký kết. Sự kiện lịch sử quan trọng này không chỉ đánh dấu thắng lợi về vang của nhân dân Việt Nam chống lại chiến tranh xâm lược của thực dân cũng như sự can thiệp của các thế lực thù địch, mà còn là mốc lịch sử ghi nhận việc Pháp cùng các nước tham gia Hội nghị Giơnevơ trịnh trọng thừa nhận, cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của dân tộc Việt Nam. Điều 11 của Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam quy định:

“Theo nguyên tắc ngừng bắn đồng thời khắp toàn cõi Đông Dương, sự đình chỉ chiến sự phải đồng thời trên toàn cõi Việt Nam, tại tất cả các chiến trường và cho tất cả các lực lượng của hai bên.

Tính theo thời gian thực sự cần thiết để truyền lệnh ngừng bắn tới những cấp thấp nhất của lực lượng chiến đấu đôi bên, hai bên đồng ý sẽ thực hiện ngừng bắn hoàn

toàn và đồng thời, theo từng khu vực lãnh thổ, trong những điều kiện sau đây:

- Ở Bắc Bộ Việt Nam, đúng 8 giờ (địa phương) ngày hai mươi bảy (27) tháng bảy (7) năm 1954.

- Ở Trung Bộ Việt Nam, đúng 8 giờ (địa phương) ngày mồng một (1) tháng tám (8) năm 1954.

- Ở Nam Bộ Việt Nam, đúng 8 giờ (địa phương) ngày mười một (11) tháng tám (8) năm 1954”.

Giờ địa phương trong điều này là giờ kinh tuyến Bắc Kinh.

Kể từ khi thực hiện ngừng bắn thật sự ở Bắc Bộ Việt Nam, mỗi bên cam đoan không mở những cuộc tấn công lớn trên toàn thể chiến trường Đông Dương, không huy động lực lượng không quân ở các căn cứ miền Bắc Bộ Việt Nam ra ngoài địa hạt Bắc Bộ Việt Nam. Hai bên cam đoan gửi cho nhau để biết được kế hoạch chuyển quân của mình từ vùng tập hợp này sang vùng tập hợp khác, trong thời hạn hai mươi lăm (25) ngày kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực”.¹

Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Giơnevơ năm 1954 về khôi phục hòa bình ở Đông Dương cũng khẳng định:

“11. Hội nghị chứng nhận lời tuyên bố của Chính phủ Pháp nói rằng Chính phủ Pháp, trong sự giải quyết tất cả những vấn đề có liên quan đến việc lập lại và củng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Điện Biên Phủ, Hội nghị Giơnevơ - Văn kiện Đảng*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2014, tr. 618 - 619.

cố hòa bình ở Cao Miên, Lào và Việt Nam, sẽ căn cứ trên sự tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Cao Miên, Lào và Việt Nam.

12. Trong quan hệ với Cao Miên, Lào và Việt Nam, mỗi nước tham gia Hội nghị Gionevơ năm 1954 cam kết tôn trọng chủ quyền, độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của những nước trên và tuyệt đối không can thiệp vào nội trị của những nước đó.”¹

Như vậy, theo Hiệp định đình chỉ chiến sự ở Việt Nam và Tuyên bố cuối cùng của Hội nghị Gionevơ năm 1954 về khôi phục hòa bình ở Đông Dương, Việt Nam chỉ tạm thời bị chia cắt theo một giới tuyến quân sự tạm thời để lực lượng quân đội Liên hiệp Pháp tập kết tại những nơi ở phía Nam giới tuyến đó trong thời gian đình chiến, trước khi hoàn toàn rút khỏi Việt Nam. Campuchia, Lào và các nước tham gia Hội nghị đều đã cam kết tôn trọng chủ quyền, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, bao gồm cả vùng đất Nam Bộ.

Nhưng đế quốc Mỹ đã ngang nhiên can thiệp vào công việc nội bộ của dân tộc Việt Nam, dựng lên chính quyền Ngô Đình Diệm ở miền Nam Việt Nam, phá hoại Hiệp định Gionevơ với âm mưu chia cắt lâu dài đất nước Việt Nam.

Trong thời gian đất nước bị chia cắt, đã xảy ra nhiều xung đột, tranh chấp biên giới giữa chính quyền Sài Gòn

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Diễn Biên Phú, Hội nghị Gionevơ - Văn kiện Đảng*, Sđd, tr. 615.

và Campuchia. Trong tình hình đó, các chính quyền khác nhau của Nhà nước Campuchia và Quốc vương Nôrôđôm Xihanúc đã nhiều lần tuyên bố (năm 1964, 1967) thừa nhận và tôn trọng đường biên giới hiện tại giữa Campuchia với các nước láng giềng, được thể hiện trên các bản đồ do Sở Địa dư Đông Dương (Service Géographique de l'Indochine) ấn hành trước Hiệp định Gionevơ năm 1954.

Ngày 3-3-1964, ông Huốt Sambat (Huot Sambath), Quốc vụ khanh đặc trách ngoại giao của Chính phủ Campuchia gửi cho Ngoại trưởng Mỹ Dìn Rátco (Dean Rusk) một dự thảo *Tuyên bố về nền trung lập của Campuchia* và dự thảo *Nghị định thư* về Tuyên bố này. Trong dự thảo có đoạn nêu rõ ranh giới hiện nay của vương quốc Campuchia với Việt Nam là “đường biên giới trên các bản đồ tỷ lệ 1/100.000 của Sở Địa dư Đông Dương sử dụng trước các Hiệp định Gionevơ năm 1954”.

Ngày 20-6-1964, Quốc vương Nôrôđôm Xihanúc gửi thư cho Chủ tịch đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam Nguyễn Hữu Thọ, mong muốn gặp Chủ tịch để trao đổi ý kiến về vấn đề biên giới. Trong thư, Quốc vương Nôrôđôm Xihanúc khẳng định: “Chúng tôi từ bỏ mọi đòi hỏi về vấn đề đất đai để đòi lấy một sự công nhận rõ ràng đường biên giới hiện tại và chủ quyền của chúng tôi đối với các đảo ven biển mà Chính phủ Sài Gòn đã đòi hỏi một cách phi pháp”.

Ngày 18-8-1964, Quốc vương Nôrôđôm Xihanúc một lần nữa lại gửi thư cho Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ khẳng

định "về phần mình, Campuchia chỉ đòi sự công nhận đường biên giới hiện tại trên đất liền của mình như được vẽ trên các bản đồ thông dụng đến năm 1954 và sự công nhận chủ quyền của Campuchia đối với các đảo ven bờ mà chế độ Sài Gòn đã đòi mà không có một chút lý lẽ để biện hộ được".

Ngày 9-5-1967, Chính phủ vương quốc Campuchia ra Tuyên bố kêu gọi các nước tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ Campuchia trong đường biên giới hiện tại. Đáp lại lời kêu gọi của Campuchia, ngày 31-5-1967 và ngày 8-6-1967, Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã lần lượt ra tuyên bố thừa nhận và cam kết tôn trọng đường biên giới hiện tại của Campuchia.

Đến cuối năm 1968, đã có 34 nước, trong đó có Bỉ, Pháp, Tây Ban Nha, Italia và Hà Lan, ra tuyên bố tôn trọng độc lập chủ quyền, trung lập và toàn vẹn lãnh thổ của vương quốc Campuchia trong các đường biên giới hiện tại. Ngày 16-4-1968, Chính phủ Mỹ tuyên bố: "Theo Hiến chương Liên hợp quốc, Mỹ công nhận và tôn trọng chủ quyền, nền độc lập, trung lập và toàn vẹn lãnh thổ của vương quốc Campuchia trong các đường biên giới hiện tại". Tuyên bố của Ôxtrâyliya ngày 21-2-1968 cũng có nội dung tương tự¹.

Trong *Thư gửi đồng bào Nam Bộ* ngày 1-6-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: "Đồng bào Nam Bộ là dân nước

1. Raoul Mare Jannar: *Les Frontières du Cambodge contemporain (Thèse pour obtenir le grade de Docteur en langues et civilisations de l'INALCO, présentée et soutenue publiquement par Raoul Mare Jannar en Septembre 1998)*, Ibid, p. 187 - 188.

Việt Nam. Sông có thể cạn, núi có thể mòn, song chân lý đó không bao giờ thay đổi"¹, các tầng lớp nhân dân Việt Nam đã anh dũng đứng lên đấu tranh kiên cường chống lại chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ để giải phóng miền Nam.

Trong cuộc đấu tranh đầy hi sinh, gian khổ này, quân và dân vùng đất Thành đồng Tổ quốc đã nhận được sự chi viện lớn lao của nhân dân cả nước. Với những khẩu hiệu "Vi miền Nam thân yêu", "Tất cả cho tiền tuyến", "Tất cả để đánh thắng giặc Mỹ xâm lược"... hàng trăm ngàn thanh niên nam nữ thuộc đủ các dân tộc sinh sống tại miền Bắc và miền Trung đã lên đường vào Nam chiến đấu. Không ít người trong số này đã vĩnh viễn nằm lại trên mảnh đất phía Nam của Tổ quốc....

Trước nguy cơ thất bại hoàn toàn, ngày 27-1-1973, với sự chứng kiến của tất cả các nước tham gia Hội nghị Paris, Hiệp định về chấp dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam đã được ký kết, một lần nữa khẳng định: "Mỹ và các quốc gia khác tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam như đã được công nhận trong Hiệp định Giơnevơ năm 1954 về Việt Nam" (Điều 1). Mỹ cam kết rút toàn bộ lực lượng của mình khỏi miền Nam Việt Nam. Hai miền Nam, Bắc Việt Nam sẽ tiến tới bầu cử thống nhất đất nước.

Tháng 4-1975, với đại thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, miền Nam Việt Nam đã hoàn toàn được giải phóng và trên thực tế cả nước đã được thống nhất. Chưa

1. Hồ Chí Minh: *Toàn tập, Sđd*, t. 4, tr. 280.

kip hưởng trọn vẹn niềm vui Bắc - Nam sum họp một nhà, nhân dân Việt Nam đã buộc phải cầm súng đánh bại cuộc chiến tranh xâm lấn biên giới phía Tây Nam trong những năm 1977 - 1978, bảo vệ vững chắc biên cương của Tổ quốc.

Như vậy, bằng bao xương máu, hi sinh, nhân dân Nam Bộ và cả nước đã đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ; giữ vững độc lập dân tộc và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước, thống nhất giang sơn. Trong suốt quá trình dựng nước và giữ nước, biết bao thế hệ và hàng triệu người con ưu tú của dân tộc Việt Nam đã đổ máu hi sinh để bảo vệ độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Trước mọi âm mưu xâm chiếm hoặc chia cắt đất nước, dù chỉ là một tấc đất, trong đó có vùng đất Nam Bộ, toàn thể cộng đồng dân tộc Việt Nam đều không tiếc máu xương cầm súng đứng lên bảo vệ chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của mình.

Sau khi đất nước được thống nhất, non sông thu về một mối, thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị với các nước láng giềng, Việt Nam đã tiến hành đàm phán nhằm xác định rõ ràng đường biên giới với các nước láng giềng, trong đó có Campuchia.

Theo Hiệp ước hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Campuchia, ký ngày 18-2-1979, Điều 4 có ghi: "Hai Bên cam kết sẽ giải quyết bằng thương lượng hòa bình tất cả những bất đồng có thể nảy sinh trong quan hệ giữa hai nước. Hai Bên sẽ đàm phán để ký một Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa hai nước trên cơ sở đường biên giới hiện tại, quyết tâm xây dựng

đường biên giới này thành biên giới hòa bình, hữu nghị lâu dài giữa hai nước".

Trong những năm đầu thập kỷ 80 của thế kỷ XX, sau một thời gian đàm phán hữu nghị, khách quan, công bằng, Việt Nam và Campuchia đã ký một số hiệp ước và hiệp định về vấn đề biên giới giữa hai nước.

Về biên giới trên đất liền, Hiệp ước về nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Campuchia, ký ngày 20-7-1983, Điều 1 quy định:

"Tên đất liền, hai bên coi đường biên giới hiện tại giữa hai nước được thể hiện trên bản đồ tỷ lệ 1/100.000 của *Sở Địa dư Đông Dương* (*Service Géographique de l'Indochine*), thông dụng trước năm 1954 hoặc gần năm 1954 nhất (kèm theo 26 mảnh bản đồ được hai bên xác nhận), là đường biên giới quốc gia giữa hai nước.

Ở nơi nào đường biên giới chưa được vẽ trên bản đồ, hoặc hai Bên đều thấy chưa hợp lý thì hai Bên sẽ cùng nhau bàn bạc giải quyết trên tinh thần bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, vì lợi ích của mối quan hệ đặc biệt Việt Nam - Campuchia, phù hợp với luật pháp và thực tiễn quốc tế".

Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Campuchia, ký ngày 27-12-1985, đã hoạch định toàn bộ đường biên giới trên đất liền giữa Việt Nam và Campuchia trên cơ sở tuân thủ nghiêm chỉnh nguyên tắc đã được quy định trong Hiệp ước năm 1983.

Nội dung hai Hiệp ước năm 1983 và 1985 nêu trên không chỉ phù hợp với thực tế khách quan về đường biên giới giữa Việt Nam và Campuchia, mà còn phù hợp với ý chí và nguyện vọng của nhân dân Việt Nam và nhân dân Campuchia. Sau khi Hiệp định Pari về Campuchia được ký kết năm 1991, năm 1993, Quốc hội của vương quốc Campuchia đã thông qua Hiến pháp mới, Điều 2 của Hiến pháp đã khẳng định: "Toàn vẹn lãnh thổ Vương quốc Campuchia không thể bị vi phạm trong đường biên giới của mình đã được xác định trong bản đồ tỷ lệ 1/100.000, làm giữa những năm 1933 - 1953 và được quốc tế công nhận giữa những năm 1963 - 1969". Đường biên giới của vương quốc Campuchia mà Hiến pháp năm 1993 nêu ra phù hợp với nguyên tắc được quy định tại Điều 1, Hiệp ước 1983 và đã được cụ thể hóa trong Hiệp ước hoạch định biên giới trên bộ giữa Việt Nam và Campuchia năm 1985.

Phù hợp với quy định trong Hiến pháp của vương quốc Campuchia, ngày 10-10-2005, nhân chuyến thăm hữu nghị chính thức Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Thủ tướng Chính phủ Hoàng gia Campuchia, Thủ tướng Chính phủ hai nước đã ký Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới năm 1985. Hiệp ước bổ sung đã được Quốc hội Campuchia và Việt Nam phê chuẩn ngay sau đó. Hiệp ước bổ sung đã một lần nữa khẳng định giá trị pháp lý của đường biên giới được hoạch định năm 1985 và thúc đẩy quá trình phân giới, cắm mốc đường biên giới giữa hai nước trên thực địa.

Để bảo đảm việc phân giới cắm mốc trên toàn tuyến biên giới đất liền hoàn tất chậm nhất vào cuối năm 2008, ngay sau khi Hiệp ước bổ sung có hiệu lực, chính phủ và các cơ quan chức năng của hai nước đã nỗ lực phối hợp và triển khai công tác chuẩn bị cho việc phân giới cắm mốc. Ngày 7-9-2006, đại diện Chính phủ Việt Nam và Campuchia đã tiến hành khởi công xây dựng cột mốc quốc tế đầu tiên tại cửa khẩu Mộc Bài (Việt Nam) - Bà Vệt (Campuchia) và lễ khánh thành cột mốc này đã được tổ chức ngày 27-9-2006 với sự tham dự của Thủ tướng Chính phủ và lãnh đạo cấp cao hai nước. Phát biểu tại lễ khánh thành, cả hai Thủ tướng đều nhấn mạnh ý nghĩa lịch sử của sự kiện này, coi đây là một bước phát triển mới trong quan hệ hợp tác hữu nghị truyền thống giữa hai nước, đánh dấu sự khởi động lại quá trình phân giới cắm mốc giữa hai nước nhằm xây dựng một đường biên giới hòa bình, ổn định, hữu nghị giữa hai nước.

Như vậy, khát vọng lâu đời của nhân dân Việt Nam và Campuchia về việc có đường biên giới hòa bình, hữu nghị và ổn định giữa hai nước (trong đó có đường biên giới giữa Nam Bộ của Việt Nam với Campuchia) đã trở thành hiện thực.

VI CỘNG ĐỒNG CÁC CƯ DÂN TRÊN VÙNG ĐẤT NAM BỘ

Ngày nay, trên toàn thế giới có hơn 3.000 tộc người sinh sống, nhưng chỉ có khoảng 200 quốc gia. Điều này chứng tỏ một sự thật hiển nhiên là không gian tộc người không hoàn toàn đồng nhất với phạm vi lãnh thổ quốc gia. Trong lãnh thổ của một quốc gia có thể gồm nhiều tộc người sinh sống và một tộc người có thể sinh sống trên lãnh thổ của nhiều quốc gia.

Đồng Nam Á là khu vực giao thoa văn hóa và hỗn dung tộc người. Về đại thể các nhà ngôn ngữ học cho rằng khu vực Đồng Nam Á có bốn ngữ hệ chính là: Nam Á (trong đó có Việt - Mường, Môn - Khmer, Môn - Dao), Mã Lai - Đa Đảo, Thái (hay Thái - Kadai) và Hán - Tạng. Trong khi đó, theo các nhà dân tộc học, bức tranh phân bố tộc người trong khu vực này phức tạp hơn rất nhiều. Đây là nơi tập trung hàng trăm tộc người, phân bố trên 11 quốc gia. Chỉ riêng Ấnônêxia đã có khoảng 300 tộc người sinh sống trên 13.000 hòn đảo. Ở Lào có khoảng gần 40 tộc người sinh sống. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự phân bố các tộc người ở khu vực Đồng Nam Á có những đặc điểm nổi bật sau:

- Các tộc người được phân bố xen kẽ với nhau trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, trong đó tộc người chiếm đa số về số lượng thường giữ vai trò chủ thể, có địa vị kinh tế, chính trị cao hơn các tộc người còn lại.

- Các cuộc di chuyển tộc người thường vượt quá phạm vi lãnh thổ một quốc gia. Do vậy, hiện tượng có những tộc người sinh sống ở nhiều quốc gia là khá phổ biến. Ví dụ, người Thái hiện có mặt ở Thái Lan, Lào, Nam Trung Quốc, Việt Nam...; trong khi đó trên đất của Thái Lan lại có rất nhiều người Lào sinh sống; cũng như người Malayu sinh sống ở Malaixia, Ấnônêxia, Thái Lan; người Khmer sinh sống ở Campuchia, Việt Nam, Thái Lan, Pháp, Ôxtrâyliia, Mỹ...

- Mỗi một tộc người có nguồn gốc lịch sử và những đặc trưng riêng về văn hóa, ngôn ngữ, phong tục tập quán và ý thức tự giác tộc người. Nhưng một khi đã là một bộ phận dân tộc của một quốc gia nhất định thì mọi tộc người đều có các quyền và nghĩa vụ bình đẳng như nhau của công dân theo quy định của pháp luật.

Tóm lại, không gian tộc người và lãnh thổ quốc gia là hai khái niệm khác nhau và việc một quốc gia có nhiều tộc người và một tộc người sống ở nhiều quốc gia, hòa mình vào cộng đồng các tộc người ở quốc gia ấy là hiện tượng bình thường và phổ biến ở khu vực Đông Nam Á.

Nam Bộ, theo cách phân chia khu vực hiện nay, bao gồm hai miền Đông và Tây. Miền Đông Nam Bộ bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh Bình Phước, Tây Ninh,

Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu. Miền Tây Nam Bộ (quen gọi là Đồng bằng sông Cửu Long) bao gồm 13 tỉnh, thành: Long An, Đồng Tháp, An Giang, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, Kiên Giang, Cần Thơ, Hậu Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Thống kê năm 2011, miền Đông Nam Bộ có 14.890.800 người, miền Tây Nam Bộ có 17.330.900 người.

Cư dân Nam Bộ có nguồn gốc rất đa dạng, phong phú. Đại diện cho lớp cư dân lâu đời là người Mạ, người Xtiêng, người Chơ Ro, tiếp theo sau là người Khmer, người Chăm, người Việt, người Hoa...

Người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay ước khoảng 1.300.000 người, tập trung nhiều nhất là ở các tỉnh Sóc Trăng (khoảng 400.000), Trà Vinh (khoảng 320.000), Kiên Giang (khoảng 204.000), An Giang (khoảng 85.000), Bạc Liêu (khoảng 60.000), Cần Thơ (khoảng 39.000), Cà Mau (khoảng 24.000), Vĩnh Long (khoảng 21.000) v.v..

Người Chăm ở Đồng bằng sông Cửu Long không nhiều, chỉ khoảng 14.000 người.

Từ đầu thế kỷ XVII, những người Việt ở miền Trung, miền Bắc đã vào vùng Đồng Nai, Gia Định khai phá đất hoang, sinh cơ lập nghiệp. Cùng với người Khmer và những cư dân đã có mặt ở vùng đất Nam Bộ trước đó, họ đã nhanh chóng thích nghi, hòa nhập và trở thành bộ phận cư dân chủ đạo trong công cuộc chinh phục vùng đất này. Hiện nay, cư dân Việt chiếm tỷ lệ lớn nhất trong khu vực.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2011, dân số ở miền Tây Nam Bộ là 17.330.900 người trong đó Việt (Kinh) chiếm đa số, phân bố đều khắp trong tất cả các tỉnh.

Vào nửa sau thế kỷ XVII, có những đợt di dân lớn từ miền Nam Trung Hoa đến đây do những biến động chính trị sau khi Mãn Thanh đánh bại nhà Minh. Hiện nay, số người Hoa chủ yếu sống tập trung ở Thành phố Hồ Chí Minh (khoảng trên 400.000) và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long (khoảng 200.000).

Cùng với quá trình phát triển, bức tranh tộc người ở Đồng bằng sông Cửu Long càng trở nên đa dạng, phong phú thêm bởi sự có mặt của nhiều tộc người khác như Tày, Thái, Nùng, Dao, Ngái, Mường, Mông, v.v...

Gần bó mật thiết với mảnh đất mà họ coi là quê hương của mình, cư dân các tộc người luôn sống hòa thuận, chia sẻ mọi thuận lợi và khó khăn với các tộc người khác trong khu vực.

Cùng với sự đa dạng về tộc người và như hệ quả tất yếu của quá trình giao thoa và hỗn dung văn hóa, Nam Bộ nói chung và miền Tây Nam Bộ nói riêng là một khu vực hết sức đa dạng về tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục tập quán. Ở đây có đầy đủ sáu tôn giáo lớn ở nước ta là Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Tin Lành, Cao Đài, Hòa Hảo và là khu vực đứng đầu trong cả nước về số lượng tín đồ tôn giáo. Ngoài các tôn giáo kể trên, cư dân trong vùng còn theo một số tín ngưỡng khác như Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương, Tịnh Độ Cư sĩ...

Nam Bộ nói chung và Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng có một diện mạo văn hóa hết sức đa dạng. Nếu như người Việt có những làn điệu cải lương hay những câu hò, điệu lý thì người Khmer lại thể hiện bản sắc của mình trong điệu múa roam-vuông, hát đối đáp Aday hay nhịp trống Chaydăm. Nếu như người Chăm có những hoạt động nghệ thuật sôi nổi trong những ngày kết thúc tháng Ramadan, sinh nhật Muhammed hoặc các dịp hôn nhân, cưới hỏi thì người Hoa lại góp vào đời sống văn hóa Nam Bộ những câu hát Tiều, hát Quảng, v.v.. Những điểm riêng đặc sắc đó của mỗi tộc người ngày một phát triển và hội nhập vào nhau, tạo nên nét đặc trưng không dễ trộn lẫn của văn hóa vùng Nam Bộ, tạo nên tính cách chung của con người Nam Bộ trọng nghĩa, khinh tài, phóng khoáng và hiếu khách...

Và vượt lên trên tất cả là từ rất sớm các cộng đồng dân cư Nam Bộ đã có truyền thống đoàn kết, đùm bọc lẫn nhau, không phân biệt người đến trước, người đến sau, không kỳ thị dân tộc. Truyền thống quý báu này được hình thành và phát triển trong nhiều thế kỷ chung lưng đấu cật cùng nhau khai phá phát triển vùng đất Nam Bộ trước đây và trong quá trình đấu tranh chống áp bức của phong kiến và thực dân sau này. Cũng cần nói thêm rằng, nếu như nhu cầu khai khẩn vùng đất mới đã tạo điều kiện hình thành sự đoàn kết của cộng đồng thì yếu tố làm cho sự đoàn kết đó trở thành một giá trị lâu bền chính là ý thức dân tộc, là tự tương, tình cảm, tâm hồn gắn bó với mảnh đất yêu quý của

họ, là yêu cầu của sự sống còn trong cuộc đấu tranh chống kẻ thù chung của cả dân tộc.

Nam Bộ là một khu vực bao gồm nhiều dân tộc, cư dân trong vùng theo nhiều tôn giáo, tín ngưỡng khác nhau, nhưng các cộng đồng dân cư ở đây không tồn tại biệt lập theo từng không gian văn hóa tộc người riêng rẽ mà sống xen kẽ nhau cùng trong một đơn vị hành chính. Điều kiện cộng cư này làm cho các dân tộc có điều kiện tiếp xúc với nhau nhiều hơn. Trong quá trình tiếp xúc, các dân tộc vừa giao lưu, vừa tiếp nhận những giá trị văn hóa của nhau để làm giàu thêm bản sắc văn hóa vốn có của mình.

Các tộc người ở Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu sống bằng nông nghiệp. Trong công cuộc khẩn hoang để khai phá đất đai và phát triển nghề trồng lúa nước cũng như trong cuộc sống, ảnh hưởng và giao lưu văn hóa giữa các tộc người diễn ra thường xuyên. Từ công cuộc sản xuất, nhà ở đến cách ăn mặc, nếp sống, lễ nghi... đều có thể tìm thấy sự đan xen giữa các truyền thống văn hóa. Trong quá trình đó, người Việt cũng tiếp nhận các yếu tố văn hóa Khmer. Chiếc khăn rằn của người Khmer Nam Bộ đã trở nên phổ biến và trở thành một biểu tượng quen thuộc của người Nam Bộ nói chung. Hiện tượng hôn nhân hỗn huyết giữa Việt - Khmer, Việt - Hoa hay Khmer - Hoa... diễn ra khá phổ biến. Tiếng Việt được hầu hết các tộc người sử dụng trong giao tiếp xã hội hoặc trong giao dịch hành chính.

Truyền thống tốt đẹp này được thể hiện rõ nét nhất trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc

Mỹ xâm lược trước đây, cũng như trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước hiện nay.

Ngay sau khi thực dân Pháp xâm lược Nam Bộ, nhất là sau khi ba tỉnh miền Đông (1862) và ba tỉnh miền Tây Nam Bộ (1867) rơi vào tay thực dân Pháp, nhân dân Nam Bộ, không phân biệt dân tộc, tôn giáo, địa phương, vùng, miền đã đoàn kết một lòng, nhất tề đứng lên kháng chiến. Mở đầu cho truyền thống đoàn kết đấu tranh của các dân tộc ở Nam Bộ là sự ủng hộ và trực tiếp tham gia chiến đấu của người Khmer trong cuộc khởi nghĩa do Trương Quyền (con trai Trương Định) và nhà sư yêu nước Pokumpô tổ chức và lãnh đạo. Nghĩa quân Việt - Khmer đã xây dựng nhiều căn cứ kháng chiến ở vùng rừng núi Tây Ninh, dọc theo biên giới Việt Nam - Campuchia. Tiếp theo đó là các cuộc khởi nghĩa của Nguyễn Trung Trực, Thạch Put đánh chiếm thị xã Rạch Giá (năm 1868)... Lịch sử còn ghi nhớ cuộc khởi nghĩa của một số nông dân người Khmer và người Việt dưới sự lãnh đạo của Chu Chot và Som Dach Nhum chống lại thực dân Pháp và tay sai ở làng Ninh Thanh Lợi, tỉnh Bạc Liêu (Som Dach Nhum là người Khmer Nam Bộ, còn Chu Chot mang dòng máu Việt - Hoa và Khmer). Nhân dân Nam Bộ cũng không quên nỗi đau của nông dân người Khmer và nông dân người Việt ở cánh đồng Nọc Nạn chống thực dân Pháp.

Sau khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đoàn kết các dân tộc anh em cùng chung sống trên lãnh thổ Việt Nam, trên nguyên tắc bình đẳng, tương trợ lẫn

nhau, vì độc lập dân tộc, thống nhất Tổ quốc, hạnh phúc cho nhân dân. Với chính sách dân tộc đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam, truyền thống đoàn kết và đấu tranh cách mạng của các dân tộc ở Nam Bộ càng được phát huy cao độ và có bước chuyển biến mới về chất. Người Việt, người Khmer, người Chăm, người Hoa ngày càng giác ngộ một cách sâu sắc rằng vận mệnh của tộc người mình gắn liền với vận mệnh chung của cả nước, quyền lợi của mỗi tộc người chỉ có thể được bảo đảm trên cơ sở bảo vệ được quyền lợi chung của cả dân tộc Việt Nam. Vì thế, nhiều nơi ở Nam Bộ, nông dân người Khmer và nông dân người Việt bất chấp mọi thủ đoạn kích động, xúi giục, chia rẽ của thực dân Pháp đã cùng nhau làm lễ ăn thề quyết tâm đoàn kết dân tộc, vì mục tiêu chung là chống thực dân Pháp xâm lược. Nhiều tỉnh ở Nam Bộ có đông đồng bào người Khmer sinh sống đã thành lập các Hội Issarak hoặc Hội ủng hộ Issarak nhằm tổ chức và động viên nhân dân tham gia kháng chiến chống thực dân Pháp. Ở một số tỉnh có nhiều đồng bào Khmer Nam Bộ sinh sống cũng đã tổ chức các Ban Miên vận và các đội võ trang tuyên truyền liên quân Miên - Việt, v.v..

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, từ phong trào Đồng khởi (năm 1960) đến cuộc tổng tiến công Tết Mậu Thân (năm 1968) và đỉnh cao là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử (năm 1975), đồng bào các dân tộc ở Nam Bộ liên tục phát huy truyền thống đoàn kết đấu tranh của mình. Trong cuộc đấu tranh anh dũng này, cùng

với các dân tộc anh em khác trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, đồng bào người Khmer Nam Bộ đã có những cống hiến to lớn về sức người, sức của và hi sinh cả xương máu của mình, nhiều người đã trở thành anh hùng, liệt sĩ. Nhiều phụ nữ người Khmer Nam Bộ đã hiến dâng cả đời mình cho sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc như anh hùng Danh Thị Toi, liệt sĩ Thạch Thị Thanh; nhiều người đã được phong tặng danh hiệu Mẹ Việt Nam anh hùng. Nhiều người con ưu tú của đồng bào Khmer Nam Bộ đã trở thành các cán bộ lãnh đạo cao cấp của Đảng, Nhà nước qua các thời kỳ như Maha Son Thông - Khu ủy viên, Trưởng ban Khmer vận khu Tây Nam Bộ, Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó Chủ tịch Hội đồng Dân tộc của Quốc hội; Huỳnh Cương - Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng khu Tây Nam Bộ, Cố vấn Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Ủy viên Trung ương Đảng khóa VIII, Phó Chủ tịch Quốc hội, Phó Trưởng ban dân tộc Trung ương Đảng; Hòa thượng Sơn Vọng - Phó Chủ tịch Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam, Phó Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ Hòa bình thế giới miền Nam Việt Nam, v.v.. Nhiều ngôi chùa Khmer trở thành các cơ sở cách mạng. Nhiều vị cao tăng, trí thức người Khmer Nam Bộ đã cống hiến cả cuộc đời cho đạo pháp và công cuộc kháng chiến, cứu nước.

Ngày nay, trong công cuộc đổi mới, xây dựng chủ nghĩa xã hội, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, cộng đồng cư dân các dân tộc Nam Bộ càng đoàn kết, gắn bó với nhau. Đảng và Nhà nước luôn thực thi chính sách bình đẳng giữa các dân tộc, quan tâm đến đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng dân cư các dân tộc, đã có nhiều chính sách, giải pháp cụ thể để phát triển vùng dân tộc, vùng sâu, vùng xa. Ngày 18-4-1991, Ban Bí thư Trung ương Đảng đã ban hành Chỉ thị số 68-CT/TW "Về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer" nhằm phát triển kinh tế, văn hóa xã hội và an ninh chính trị ở các tỉnh có đồng bào Khmer sinh sống. Chỉ thị cũng nêu rõ vai trò quan trọng của chùa chiền, sư sãi trong đời sống dân tộc Khmer, đồng thời yêu cầu nghiên cứu việc mở trường Pali cho các sư sãi. Chỉ thị đi vào cuộc sống đã đáp ứng những nguyện vọng chính đáng của cán bộ và nhân dân, tạo nên sự chuyển biến tích cực về kinh tế - xã hội, ổn định quốc phòng và an ninh trong các vùng có người Khmer sinh sống.

Để hỗ trợ cho các vùng gặp khó khăn và tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng này, ngày 31-7-1998, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 135/1998/QĐ-TTg phê duyệt "Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi và vùng sâu, vùng xa" (Chương trình 135). Với Chương trình 135, nhiều địa phương thuộc diện đặc biệt khó khăn, trong đó có những xã nghèo thuộc Nam Bộ đã từng bước thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu.

Cùng với những chủ trương phát triển kinh tế - xã hội, ngày 3-12-1998, Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 39/1998/CT-TTg về việc "Đẩy mạnh công tác văn hóa thông tin ở miền núi và vùng đồng bào các dân tộc thiểu số" góp phần nâng cao đời sống văn hóa, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng dân tộc thiểu số, miền núi trong thời kỳ mới. Nhằm tăng cường nguồn lực cho việc thực hiện các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Chính phủ đối với các vùng còn gặp nhiều khó khăn, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 139/2003/QĐ-TTg về "Định mức phân bổ ngân sách nhà nước năm 2004" theo đó, các địa phương miền núi, vùng đồng bào dân tộc có nhiều khó khăn được ưu tiên phân bổ ngân sách nhà nước.

Những chính sách phát triển kinh tế - xã hội và văn hóa của Đảng, Chính phủ đã đem lại những hiệu quả tích cực. Đời sống vật chất và tinh thần của các dân tộc thiểu số - trong đó có người Khmer Nam Bộ, ngày một nâng cao.

- Về kinh tế: Từ năm 2001 đến nay, bằng các nguồn vốn trung ương và địa phương Đảng và Nhà nước đã đầu tư nhiều tỉ đồng xây dựng kết cấu hạ tầng, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 35,66% (năm 2001) xuống còn 28,11% và đến năm 2004 không còn hộ đói.

- Về văn hóa - giáo dục: Hầu hết các tỉnh có người Khmer sinh sống đều có chương trình phát thanh, truyền hình bằng tiếng Khmer. Nhân dân, sư sãi được tạo điều kiện trung tu, xây dựng 108 chùa, thư viện, các phòng học, xây dựng 5 thập tượng niệm cán bộ, sư sãi có công với

cách mạng. Các tỉnh đều tổ chức cho các chùa dạy bổ túc văn hóa song ngữ, giảng dạy chữ Khmer, Pali cho nhân dân và sư sãi. Một số tỉnh miễn phí 100% học phí và đóng góp xây dựng trường cho học sinh Khmer ở các cấp học. Các chùa Khmer còn được tạo điều kiện nhập và phát hành kinh Phật phục vụ cho việc hành đạo. Trong thời gian qua, 6 bộ kinh với tổng số 13.600 quyển đã được in và cấp cho các chùa.

- Về chăm sóc sức khỏe: Tại các xã có người Khmer đều có trạm y tế. Toàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện có 167 bác sĩ và 436 y sĩ là người dân tộc Khmer. Thực hiện Chương trình 139, đến nay hầu hết hộ Khmer nghèo đều được cấp sổ khám, chữa bệnh miễn phí. Đặc biệt, tại tỉnh Trà Vinh, Bệnh viện đa khoa tỉnh còn dành riêng phòng để khám và điều trị bệnh cho sư sãi.

Hòa cùng với sự phát triển mạnh mẽ của đất nước, cư dân Nam Bộ luôn ý thức rằng dù là dân tộc nào cũng đều là một bộ phận không thể tách rời của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Tương lai của cư dân Nam Bộ, không phân biệt thuộc thành phần dân tộc nào, luôn gắn liền với vận mệnh của Tổ quốc Việt Nam, mảnh đất thiêng liêng mà bao đời nay các thế hệ kế tiếp nhau đã đổ mồ hôi, xương máu để xây dựng và bảo vệ.

LỜI KẾT

Trải qua quá trình lâu dài của lịch sử, vùng đất Nam Bộ ngày nay từ lâu đã trở thành một bộ phận lãnh thổ không thể tách rời của Việt Nam. Dù cho trước thế kỷ XVI, lịch sử vùng đất này có những diễn biến phức tạp thì chân lý đó cũng không thay đổi. Vùng đất Nam Bộ vốn là một địa bàn giao tiếp và đã từng có nhiều lớp cư dân kế tiếp nhau đến khai phá. Vào khoảng đầu Công nguyên, cư dân vùng đất này đã xây dựng nên Nhà nước Phù Nam. Trong thời kỳ phát triển nhất vào khoảng thế kỷ V - VI, Phù Nam đã mở rộng ảnh hưởng và trở thành một đế chế rộng lớn với nhiều thuộc quốc phân bố ở phía nam bán đảo Đông Dương và bán đảo Malacca. Vào đầu thế kỷ VII, đế chế Phù Nam tan rã, nước Chân Lạp, vốn là một trong những thuộc quốc của Phù Nam đã tấn công đánh chiếm vùng hạ lưu sông Mê Kông. Từ đó đến thế kỷ XVI vùng đất Nam Bộ phụ thuộc vào nước Chân Lạp.

Trong suốt thời gian gần 10 thế kỷ, vùng đất Nam Bộ không được cai quản chặt chẽ và ít được mở mang. Từ cuối thế kỷ XVI và đặc biệt là từ đầu thế kỷ XVII, dưới sự bảo hộ của chúa Nguyễn, người Việt đã từng bước khai phá vùng đất này. Người Việt đã nhanh chóng hòa đồng với

cộng đồng cư dân tại chỗ và những cư dân mới đến cùng nhau mở mang, phát triển Nam Bộ thành một vùng đất trù phú. Từ đó đến nay, chủ quyền lãnh thổ của Việt Nam đã được khẳng định không chỉ bằng thực tế lịch sử mà còn trên các văn bản có giá trị pháp lý được cộng đồng quốc tế thừa nhận.

Trong suốt hơn ba thế kỷ với biết bao thăng trầm của lịch sử, nhiều thế hệ người Việt Nam (với ý nghĩa cộng đồng cư dân đa dân tộc) đã đổ biết bao công sức để dựng xây và bảo vệ vùng đất Nam Bộ. Mỗi tấc đất nơi đây đều thấm đẫm mồ hôi và máu. Chính vì thế mà đối với mỗi người dân Việt Nam, Nam Bộ không đơn thuần chỉ là vấn đề chủ quyền lãnh thổ mà cao hơn thế, còn là vùng đất của những giá trị thiêng liêng.

Khi Pháp thiết lập chế độ thuộc địa đối với Nam Kỳ và chế độ bảo hộ đối với Campuchia thì việc hoạch định ranh giới giữa xứ Nam Kỳ thuộc Pháp và vùng lãnh thổ bảo hộ Campuchia đã được người Pháp thay mặt Việt Nam cùng với Campuchia tiến hành khảo sát, đo đạc và quyết định trên cơ sở nghiên cứu lịch sử và thực thi chủ quyền của các triều đại phong kiến Việt Nam và vương quốc Campuchia. Trong suốt thời kỳ đô hộ của mình, người Pháp luôn căn cứ vào các chứng cứ lịch sử và cơ sở pháp lý để khẳng định vùng đất Nam Bộ là lãnh thổ của Việt Nam. Pháp đã ký Hiệp ước với triều đình nhà Nguyễn để chiếm đóng các tỉnh của Nam Kỳ, nên sau khi thất bại trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, đã buộc phải trả lại vùng đất Nam Bộ

cho Việt Nam là hoàn toàn phù hợp với thực tế lịch sử và có cơ sở pháp lý. Các bản đồ do Sở Địa dư Đông Dương biên soạn và xuất bản từ năm 1933 đến năm 1953 đều thể hiện rõ vùng đất Nam Bộ là một bộ phận của lãnh thổ Việt Nam. Những bản đồ này đã được Campuchia nhiều lần tuyên bố thừa nhận dưới nhiều hình thức khác nhau.

Từ khi vùng đất Nam Bộ trở thành một bộ phận lãnh thổ của Việt Nam, các chính quyền Việt Nam đã nối tiếp nhau thực thi hữu hiệu chủ quyền của mình đối với vùng đất này. Trải qua nhiều cuộc chiến tranh xâm lược tàn khốc, nhưng vùng đất Nam Bộ vẫn trường tồn và phát triển được như ngày nay chính là nhờ có sự hi sinh to lớn của bao thế hệ của cộng đồng dân tộc Việt Nam. Lịch sử đấu tranh kiên cường, bất khuất trong suốt các chặng đường dựng nước và giữ nước đó đã làm rạng rỡ non sông đất nước, giữ vững chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của dân tộc Việt Nam, được nhân dân tiến bộ trên thế giới đồng tình, ủng hộ và khâm phục. Sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ ấy đã được các nước trên thế giới thừa nhận và tôn trọng. Sự thực lịch sử này được ghi nhận trong nhiều văn bản có giá trị pháp lý quốc tế, đặc biệt là Hiệp định Gionevơ năm 1954 về đình chỉ chiến sự ở Việt Nam và Hiệp định Pari năm 1973 về kết thúc chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam. Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một. Từ bao thế kỷ nay vùng đất Nam Bộ đã là mảnh đất thiêng liêng không thể tách rời của lãnh thổ Việt Nam.